



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 251 + 252

Ngày 15 tháng 4 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 24-3-2025- | Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND quy định các yếu tố hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 2 |
| 24-3-2025- | Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế-kỹ thuật dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 18 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các yếu tố hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố
ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể
theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất
khi xác định giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật
Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng
32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1865/TTr-STNMT-KTĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025, Tờ trình số 789/TTr-STNMT-KTĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1197/BC-STP ngày 21 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các yếu tố hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất được quy định tại điểm a và đ khoản 2, điểm a và đ khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;
2. Cơ quan có chức năng thẩm định giá đất;
3. Tổ chức thực hiện định giá đất có chức năng tư vấn giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn giá đất;
4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH DOANH THU PHÁT TRIỂN

Điều 3. Các yếu tố hình thành doanh thu phát triển và nguyên tắc áp dụng

1. Căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để xác định thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ; căn cứ vào quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng để xác định tỷ lệ lấp đầy khi ước tính doanh thu phát triển của dự án.

2. Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ; quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng chưa xác định tỷ lệ lấp đầy thì thực hiện quy định tại Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 Quyết định này.

Điều 4. Đối với dự án đầu tư nhà ở cao tầng

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ % bán hàng được phân bổ theo diện tích sàn xây dựng bao gồm diện tích tầng hầm.

2. Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

a) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô dưới 50.000m² sàn xây dựng

- Thời gian bán hàng: 02 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 60%.

b) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 50.000m² đến dưới 150.000m² sàn xây dựng

- Thời gian bán hàng: 03 năm;

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 30%.

c) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 150.000m² đến dưới 300.000m² sàn xây dựng

- Thời gian bán hàng: 04 năm;

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 40%; năm thứ 4: 30%.

d) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 300.000m² đến dưới 500.000m² sàn xây dựng

- Thời gian bán hàng: 05 năm;

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 30%; năm thứ 5: 30%.

đ) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 500.000m² sàn xây dựng trở lên

- Thời gian bán hàng: 06 năm;

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%; năm thứ 6: 20%.

3. Tỷ lệ lấp đầy 75% diện tích sàn xây dựng kể cả tầng hầm.

Trường hợp dự án đầu tư khu nhà ở cao tầng kết hợp mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của các mục đích kết hợp sẽ áp dụng quy định tại Điều 8 Quyết định này.

Điều 5. Đối với dự án đầu tư nhà phố liên kề, biệt thự

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

2. Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

a) Dự án có quy mô dưới 100 nhà phố liên kề, biệt thự

- Thời gian bán hàng: 01 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: 100% trong 01 năm.

b) Dự án có quy mô từ 100 đến dưới 200 nhà phố liên kề, biệt thự

- Thời gian bán hàng: 02 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 60%.

c) Dự án có quy mô từ 200 đến dưới 500 nhà phố liên kề, biệt thự

- Thời gian bán hàng: 03 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 30%.

d) Dự án có quy mô từ 500 đến dưới 1.000 nhà phố liên kế, biệt thự

- Thời gian bán hàng: 04 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 20%.

đ) Dự án có quy mô từ 1.000 nhà phố liên kế, biệt thự trở lên

- Thời gian bán hàng: 05 năm;

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 30%; năm thứ 5: 20%.

3. Trường hợp dự án đầu tư nhà phố liên kế, biệt thự kết hợp mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của các mục đích kết hợp sẽ áp dụng quy định tại Điều 8 Quyết định này.

Điều 6. Đối với dự án đầu tư theo hình thức phân lô, bán nền

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

2. Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

a) Dự án có quy mô dưới 200 nền

- Thời gian bán hàng: 01 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: 100% trong 01 năm.

b) Dự án có quy mô từ 200 đến dưới 500 nền

- Thời gian bán hàng: 02 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 60%.

c) Dự án có quy mô từ 500 đến dưới 1.000 nền

- Thời gian bán hàng: 03 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 30%.

d) Dự án có quy mô từ 1.000 nền trở lên

- Thời gian bán hàng: 04 năm;

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 20%.

3. Trường hợp dự án đầu tư theo hình thức phân lô, bán nền kết hợp mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của các mục đích kết hợp sẽ thực hiện quy định tại Điều 8 Quyết định này.

Điều 7. Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng khi kết thúc tiến độ thực hiện dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

2. Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

a) Dự án có quy mô dưới 75ha.

- Thời gian bán hàng: 03 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 40%.

b) Dự án có quy mô từ 75ha đến dưới 250ha

- Thời gian bán hàng: 04 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 30%; năm thứ 5: 30%.

c) Dự án từ 250ha đến dưới 500ha

- Thời gian bán hàng: 05 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 2: 10%; năm thứ 3: 10%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 30%; năm thứ 6: 30%.

d) Dự án từ 500ha trở lên

- Thời gian bán hàng: 06 năm.

- Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 2: 10%; năm thứ 3: 10%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%; năm thứ 6: 20%; năm thứ 7: 20%.

3. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp kết hợp mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của các mục đích kết hợp sẽ áp dụng quy định tại Điều 8 Quyết định này.

Điều 8. Đối với dự án đầu tư văn phòng, thương mại, dịch vụ

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng khi kết thúc tiến độ thực hiện dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

2. Tỷ lệ lấp đầy (diện tích thương phẩm so với diện tích sàn xây dựng bao gồm tầng hầm) của dự án văn phòng, thương mại, dịch vụ như sau:

- Mục đích văn phòng: 75%;
- Mục đích thương mại: 70%.

3. Tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của diện tích thương phẩm đối với dự án văn phòng, thương mại, dịch vụ kể từ thời điểm bắt đầu bán hàng và được chia thành 3 khu vực như sau:

Khu vực 1: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, quận Bình Thạnh, quận Phú Nhuận: năm thứ 1: 60%, năm thứ 2: 70%, năm thứ 3: 80%, năm thứ 4 và ổn định đến hết chu kỳ: 90%.

Khu vực 2: Quận 7, Quận 8, Quận 12, quận Tân Bình, quận Tân Phú, quận Bình Tân, quận Gò Vấp, Thành phố Thủ Đức: năm thứ 1: 50%, năm thứ 2: 60%, năm thứ 3: 70%, năm thứ 4 và ổn định đến hết chu kỳ: 80%.

Khu vực 3: huyện Bình Chánh, huyện Hóc Môn, huyện Củ Chi, huyện Cần Giờ, huyện Nhà Bè: năm thứ 1: 50%, năm thứ 2: 60%, năm thứ 3: 70%, năm thứ 4 và ổn định đến hết chu kỳ: 75%.

4. Đối với dự án đầu tư kết hợp mục đích văn phòng có lưu trú (officetel) thì các yếu tố hình thành doanh thu quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 71/2024/NĐ-CP sẽ áp dụng các quy định của dự án đầu tư nhà ở cao tầng tại Điều 6 Quyết định này.

Điều 9. Đối với dự án đầu tư khách sạn, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao hoặc dự án có tính đặc thù

Đối với các dự án đầu tư khách sạn, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao hoặc dự án có tính đặc thù thì tổ chức thực hiện xác định giá đất (đơn vị tư vấn giá đất) đề xuất các yếu tố khác ước tính doanh thu phát triển trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Chương III

QUY ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ƯỚC TÍNH CHI PHÍ PHÁT TRIỂN

Điều 10. Các yếu tố ước tính chi phí phát triển và nguyên tắc áp dụng

1. Căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để xác định thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng khi ước tính chi phí phát triển của dự án.

2. Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì thực hiện quy định tại Điều 11 Quyết định này.

Điều 11. Quy định về thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng dự án cao tầng hỗn hợp (nhà ở, văn phòng, thương mại, dịch vụ, khách sạn, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao) được phân bổ theo quy mô diện tích sàn xây dựng bao gồm diện tích tầng hầm

a) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô dưới 50.000m² diện tích sàn xây dựng

- Thời gian xây dựng: 02 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 50%; năm thứ 2: 50%.

b) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 50.000m² đến dưới 150.000m² sàn xây dựng

- Thời gian xây dựng: 03 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 20%.

c) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 150.000m² đến dưới 300.000m² sàn xây dựng

- Thời gian xây dựng: 04 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%.

d) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 300.000m² đến dưới 500.000m² sàn xây dựng

- Thời gian xây dựng: 05 năm;

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%.

đ) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 500.000m² sàn xây dựng trở lên

- Thời gian xây dựng: 06 năm;

- Tiến độ xây dựng: bắt đầu từ năm thứ 1, tỷ lệ % phân bổ đều cho 6 năm.

e) Đối với dự án cao tầng mục đích văn phòng có lưu trú (officetel) thì các yếu tố ước tính chi phí phát triển sẽ áp dụng các quy định của dự án đầu tư nhà ở cao tầng quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng dự án nhà liên kế, biệt thự

a) Dự án có quy mô dưới 100 nhà phố liên kế, biệt thự

- Thời gian xây dựng: 01 năm.

- Tiến độ xây dựng: 100% trong 01 năm.

b) Dự án có quy mô từ 100 đến dưới 200 nhà phố liên kế, biệt thự

- Thời gian xây dựng: 02 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 50%; năm thứ 2: 50%.

c) Dự án có quy mô từ 200 đến dưới 500 nhà phố liên kế, biệt thự

- Thời gian xây dựng: 03 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 20%.

d) Dự án có quy mô từ 500 đến dưới 1.000 nhà phố liên kế, biệt thự

- Thời gian xây dựng: 04 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 20%; năm thứ

4: 20%.

đ) Dự án có quy mô từ 1.000 nhà phố liên kế, biệt thự trở lên

- Thời gian xây dựng: 05 năm;

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%.

3. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng dự án theo hình thức phân lô, bán nền

Dự án nhà ở phân lô, bán nền không tính phần chi phí xây dựng nhà ở trong chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

a) Dự án có quy mô dưới 200 nền

- Thời gian xây dựng: 01 năm.

- Tiến độ xây dựng: 100% trong 01 năm.

b) Dự án có quy mô từ 200 đến dưới 500 nền

- Thời gian xây dựng: 02 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 60%.

c) Dự án có quy mô từ 500 đến dưới 1.000 nền

- Thời gian xây dựng: 03 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 30%.

d) Dự án có quy mô từ 1.000 nền trở lên

- Thời gian xây dựng: 04 năm;

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 20%.

4. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Dự án có quy mô dưới 75ha

- Thời gian xây dựng: 03 năm .

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 40%.

b) Dự án có quy mô từ 75ha đến dưới 250ha

- Thời gian xây dựng: 04 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 30%.

c) Dự án có quy mô từ 250ha đến dưới 500ha

- Thời gian xây dựng: 05 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 10%; năm thứ 2: 10%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 30%; năm thứ 5: 30%.

d) Dự án có quy mô từ 500ha trở lên

- Thời gian xây dựng: 06 năm.

- Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 10%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 10%; năm thứ 6: 10%.

Điều 12. Quy định về chi phí kinh doanh

Tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh; chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh cho các nhóm dự án cùng mục đích sử dụng đất chính của các loại dự án quy định như sau:

1. Dự án đầu tư nhà ở cao tầng

- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng: 2% trên tổng doanh thu.

- Chi phí quản lý, vận hành bằng 15% trên tổng doanh thu cho thuê.

- Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 15% nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất.

2. Dự án khu nhà phố liền kề, biệt thự; phân lô, bán nền

- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng: 2% trên tổng doanh thu.

- Chi phí quản lý, vận hành bằng 5% trên tổng doanh thu cho thuê.

- Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 15% nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất.

3. Dự án đầu tư khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng: 2% trên tổng doanh thu.
- Chi phí quản lý, vận hành bằng 15% trên tổng doanh thu cho thuê.
- Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 15% nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất.

4. Dự án đầu tư văn phòng, thương mại, dịch vụ

- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng: 2% trên tổng doanh thu.
- Chi phí quản lý vận hành bằng 15% trên tổng doanh thu cho thuê.
- Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 15% nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất.

5. Đối với các dự án đầu tư khách sạn, y tế, giáo dục, thể thao hoặc dự án có tính đặc thù thì tổ chức thực hiện xác định giá đất đề xuất mức tỷ lệ % các yếu tố chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng; chi phí quản lý vận hành; chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh và các chi phí khác tại Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

6. Đối với dự án đầu tư hỗn hợp thì áp dụng chi phí cho từng chức năng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Chương IV**QUY ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT****Điều 13. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp****1. Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất**

a) Đối với đất ở: điều chỉnh tỷ lệ % chênh lệch giữa các tuyến đường theo Bảng giá đất do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Trường hợp tại thời điểm định giá, do giá đất thị trường biến động, dẫn đến tỷ lệ % chênh lệch giữa các tuyến đường theo thực tế thị trường thay đổi khác với tỷ lệ % chênh lệch theo bảng giá đất thì tổ chức

thực hiện định giá đất phải thuyết minh rõ và đề xuất cụ thể trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.

b) Đối với thửa đất, khu đất phi nông nghiệp không thuộc địa bàn các huyện, trong phạm vi 500m đến trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 5%.

2. Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường

a) Kết cấu đường giao thông: đường nhựa, bê tông so với đường đất, đường trải đá thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 10%.

b) Độ rộng đường (lộ giới đường) chênh lệch 1m thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 2% (trừ trường hợp vị trí mặt tiền đường có tên trong Bảng giá đất).

c) Khu đất, thửa đất tiếp giáp 02 đường giao thông trở lên thì tỷ lệ điều chỉnh tăng: không vượt quá 5% đối với khu vực nông thôn, dự án khu dân cư; không vượt quá 10% đối với khu vực đô thị.

d) Khu đất, thửa đất trong phạm vi 500m tiếp giáp với ga tàu, bến xe buýt thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 5%.

đ) Khu đất, thửa đất tiếp giáp mặt tiền cầu vượt thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%.

3. Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất

a) Đối với thửa đất, khu đất không thuộc các dự án được quy hoạch đồng bộ: diện tích dưới $500m^2$ thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%; diện tích từ $500m^2$ đến dưới $1.000m^2$ thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 10%; diện tích từ $1.000m^2$ trở lên thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 15%.

b) Hình dáng thửa đất: thửa đất, khu đất có hình dáng không cân đối (chữ L, chữ T, tóp hậu, đa giác) thì đề xuất tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%.

4. Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có):

a) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 6,0 đến dưới 8,0 lần thì tỷ lệ điều

chỉnh tăng thêm không vượt quá 5%;

b) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 8,0 đến dưới 10,0 lần thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm không vượt quá 10%;

c) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 10,0 đến dưới 12,0 lần thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm không vượt quá 15%;

d) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 12,0 đến dưới 14,0 lần thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm không vượt quá 20%;

e) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 14,0 đến dưới 16,0 lần thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm không vượt quá 25%;

g) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 16,0 trở lên thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm không vượt quá 30%.

5. Hiện trạng môi trường

Thửa đất, khu đất cần định giá hoặc thửa đất, khu đất so sánh nằm trong phạm vi bán kính dưới 01km từ khu vực tập kết, xử lý rác thải, khu vực ô nhiễm do các hoạt động sản xuất, chăn nuôi thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 10%.

6. Thời hạn sử dụng đất

Đối với đất sử dụng có thời hạn (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ và đất nông nghiệp thực hiện dự án): căn cứ thời hạn sử dụng đất còn lại của dự án cùng mục đích sử dụng đất để điều chỉnh mức chênh lệch giữa thửa đất, khu đất so sánh với thửa đất, khu đất cần định giá theo công thức:

$$\frac{\text{Đơn giá của tài sản so sánh sau khi quy về thời hạn sử dụng đất còn lại của tài sản định giá}}{\text{Giá đất của tài sản so sánh}} = \frac{\text{Giá đất của tài sản so sánh}}{\text{Thời hạn sử dụng đất còn lại của tài sản so sánh}} \times \text{Thời gian sử dụng đất còn lại của tài sản định giá}$$

7. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương

a) Thửa đất, khu đất có đường hoặc hẻm đâm thẳng thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%.

b) Thửa đất, khu đất cần định giá hoặc thửa đất, khu đất so sánh nằm trong phạm vi bán kính dưới 01km từ khu vực nghĩa trang, nghĩa địa thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%.

8. Cách thức điều chỉnh mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại Điều này thực hiện bằng phương pháp so sánh.

9. Trường hợp các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phi nông nghiệp chưa được quy định tại Điều này thì tổ chức thực hiện định giá đất (đơn vị tư vấn giá đất) đề xuất cụ thể tại báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Điều 14. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp

Đối với các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp thì tổ chức thực hiện định giá đất (đơn vị tư vấn giá đất) đề xuất cụ thể tại báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định các yếu tố hình thành doanh thu phát triển và các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Phương án giá đất đã trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng quy định tại Quyết định này.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ tình hình thực tiễn của Thành phố

Hồ Chí Minh hoặc văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan rà soát lại quy định này để tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Chủ tịch Hội đồng Thẩm định giá đất cụ thể; Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ vận tải hành khách công cộng
bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày
18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí
điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ
quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử
dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm*

2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí Ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Giao thông công chánh) tại Tờ trình số 2120/TTr-SGTVT ngày 24 tháng 02 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 662/BC-STP ngày 24 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt điện lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung cụ thể theo Phụ lục đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giao thông công chánh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu thầu, đặt hàng

cung ứng dịch vụ công ích theo quy định; thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có) để tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Điều 4. Tổ chức thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Giao thông công chánh, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT ĐIỆN LỚN
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

ĐỊNH MỨC KHẤU HAO XE XE BUÝT ĐIỆN LỚN

Loại xe	Tỷ lệ khấu hao/năm
Xe buýt điện lớn	10%

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CỦA LÁI XE, NHÂN VIÊN PHỤC VỤ TRÊN XE

STT	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức xe buýt điện lớn	
			Lái xe	Nhân viên phục vụ trên xe
1	Thời gian làm việc 1 ca xe	Phút	480	480
2	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	26	26
3	Số ngày làm việc trong năm	Ngày	312	312
4	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe	2	2
5	Hành trình bình quân 1 ca xe	km/xe/ca	142	142
6	Số lao động (lái xe, nhân viên phục vụ trên xe)	Người /ca xe	1	1

ĐỊNH MỨC TIỀN LƯƠNG CHO LÁI XE, NHÂN VIÊN PHỤC VỤ TRÊN XE

STT	Chỉ tiêu Kinh tế - Kỹ thuật	Đơn vị	Định mức xe buýt điện lớn
1	Bậc lương lái xe	Bậc	3/4
2	Hệ số lương lái xe		3,64
3	Bậc lương nhân viên phục vụ trên xe	Bậc	3/7
4	Hệ số lương nhân viên phục vụ trên xe		2,16
5	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Vùng 1)		Theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước

6	Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Vùng 2)		Theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước
7	Tiền lương cơ sở		Theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước
8	Các khoản trích nộp theo lương		Theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước

Ghi chú:

1. Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp
2. Ăn ca
3. Lương cơ bản

Theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước

Lương lái xe, nhân viên phục vụ trên xe = Hệ số lương x Mức lương cơ sở x (1 + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương)

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG ĐIỆN

TT	Loại xe	Đơn vị	Định mức
1	Xe buýt điện lớn	Kwh/100 km	73

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP I

Loại xe	Bảo dưỡng cấp I (Km)
Xe buýt điện lớn	5.000

NỘI DUNG BẢO DƯỠNG CẤP I CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Vệ sinh két nước làm mát.
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ.

TT	Nội dung công việc
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.
7	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.
8	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh.
9	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh.
10	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu.
11	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái.
12	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.
13	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.
14	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định.
15	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn.
16	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra dò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn.
17	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.
18	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương.
19	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe.
20	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.
21	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe.
22	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát.
23	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa.
24	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP I CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: Vỗ xe, gắm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Vệ sinh két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ.	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.	0,5	4
7	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
8	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh.	0,5	5
9	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh.	1,0	5
10	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu.	0,5	4
11	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái.	0,5	3
12	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.	0,5	4
13	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.	2,0	5
14	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	4
15	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn.	1,0	5
16	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra dò gi và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn.	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
17	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
18	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương.	1,0	4
19	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe.	0,5	4
20	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	3
21	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe.	1,0	5
22	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát.	0,5	5
23	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa.	0,5	5
24	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	18,0	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ BẢO DƯỠNG CẤP I CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	1,0
4	Nước làm mát	Lit	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	1,0
6	Giấy ráp	m	0,4

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP II CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

Loại xe	Bảo dưỡng cấp II (Km)
Xe buýt điện lớn	10.000

NỘI DUNG BẢO DƯỠNG CẤP II CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Vệ sinh két nước làm mát.
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.
7	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter.
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX.
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1.
10	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.
11	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh.
12	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh.
13	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu.
14	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái.
15	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.
16	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.
17	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gầm.
18	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ.
19	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy

TT	Nội dung công việc
	định.
20	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn.
21	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra dò gi và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn.
22	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.
23	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương.
24	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe.
25	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.
26	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe.
27	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát.
28	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa.
29	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP II CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Vệ sinh két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm tổng thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ.	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.	0,5	4
7	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter.	1,0	5
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX.	0,5	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1.	0,5	5
10	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
11	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh.	0,5	5
12	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh.	1,0	5
13	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu.	0,5	4
14	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái.	0,5	3
15	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.	0,5	4
16	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.	2,0	5
17	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm.	1,0	5
18	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ.	1,0	4
19	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	4
20	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cản bẩn.	1,0	5
21	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra dò gi và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn.	0,5	4
22	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
23	Kiểm tra hoạt động Đền, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
24	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe.	0,5	4
25	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	3
26	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe.	1,0	5
27	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát.	0,5	5
28	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa.	0,5	5
29	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	22,0	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ BẢO DƯỠNG CẤP II CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	1,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	1,0
6	Giấy ráp	m	0,4

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP III CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

Loại xe	Bảo dưỡng cấp III (Km)
Xe buýt điện lớn	15.000

NỘI DUNG BẢO DƯỠNG CẤP III CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.
2	Rửa xe: Vỗ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm

TT	Nội dung công việc
	mát.
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V
7	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.
8	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh
9	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh
10	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.
11	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan
12	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu
13	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái
14	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí
15	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo
16	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo
17	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm
18	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.
19	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần
20	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp
21	Thực hiện cân bằng lốp
22	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe
23	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định

TT	Nội dung công việc
24	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn
25	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn
26	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.
27	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương
28	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe
29	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.
30	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nứt, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.
31	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa
32	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)
33	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa
34	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe
35	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát
36	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa
37	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP III CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ.	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.	0,5	4
7	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
8	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh.	0,5	5
9	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh.	1,0	5
10	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.	1,0	5
11	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan.	0,5	4
12	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu.	0,5	4
13	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái.	0,5	3
14	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.	0,5	4
15	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
16	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
17	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm.	0,5	5
18	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.	4,0	5
19	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.	2,0	5
20	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp.	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
21	Thực hiện cân bằng lốp.	1,5	5
22	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe.	1,5	5
23	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	4
24	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn.	1,0	5
25	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn.	0,5	4
26	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
27	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương.	1,0	4
28	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe.	0,5	4
29	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	3
30	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nứt, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.	0,5	3
31	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa.	0,5	3
32	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)	1,0	5
33	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa.	0,5	4
34	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
35	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát.	0,5	5
36	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa.	0,5	5
37	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Cộng	34,0	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ BẢO DƯỠNG CẤP III CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	1,0
6	Giấy ráp	m	0,4

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP IV CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

Loại xe	Bảo dưỡng cấp IV (Km)
Xe buýt điện lớn	20.000

NỘI DUNG BẢO DƯỠNG CẤP IV CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.
2	Rửa xe: Vở xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ.
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.
7	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter.
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX.
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1.

TT	Nội dung công việc
10	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.
11	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng Két nước, đường ống làm mát và các kết nối.
12	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của các Bơm nước.
13	Kiểm tra Cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động.
14	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.
15	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh.
16	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh.
17	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu.
18	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái.
19	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.
20	Kiểm tra, thay thế lọc gió khô.
21	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.
22	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm.
23	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ.
24	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định.
25	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn.
26	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn.
27	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.
28	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương.
29	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe.
30	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.
31	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe.
32	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát.
33	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin

TT	Nội dung công việc
	trên xe: Đèn LED, GPS, Loa.
34	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP IV CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1	0,5	5
10	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
11	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng Két nước, đường ống làm mát và các kết nối	0,5	4
12	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của các Bơm nước	0,5	4
13	Kiểm tra Cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động	0,5	5
14	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước	0,5	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	phụ đến mức quy định		
15	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
16	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh	1,0	5
17	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
18	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
19	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
20	Kiểm tra, thay thế lọc gió khô	0,5	4
21	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
22	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm	1,0	5
23	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
24	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
25	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
26	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
27	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
28	Kiểm tra hoạt động Đền, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
29	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
30	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	3
31	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giấc cấm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
32	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giấc cấm, nổi tín	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	hiệu Hệ thống camera quan sát		
33	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
34	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	24,5	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ BẢO DƯỠNG CẤP IV CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	1,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	1,0
6	Giấy ráp	m	0,4

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP V CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

Loại xe	Bảo dưỡng cấp V (Km)
Xe buýt điện lớn	30.000

NỘI DUNG BẢO DƯỠNG CẤP V CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ.
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.
7	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe.
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter.
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX.
10	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1.
11	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.
12	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh.

TT	Nội dung công việc
13	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh.
14	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.
15	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan.
16	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu.
17	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái.
18	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.
19	Kiểm tra hoạt động máy nén, các giắc cắm, đường ống.
20	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo.
21	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo.
22	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm.
23	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.
24	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.
25	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp.
26	Thực hiện cân bằng lốp.
27	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe.
28	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gầm.
29	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ.
30	Kiểm tra đường ống làm mát pin và các kết nối, chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng.
31	Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng.
32	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định.
33	Kiểm tra Tấm lọc giàn lạnh điều hòa làm mát Pin (BTMS): Sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn.
34	Kiểm tra dàn nóng điều hòa làm mát Pin (BTMS) Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường.
35	Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách

TT	Nội dung công việc
	điện ($\geq 5\text{M}\Omega$).
36	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn.
37	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn.
38	Tắm lọc điều hòa sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn.
39	Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ($\geq 10\text{M}\Omega$).
40	Kiểm tra Quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường.
41	Kiểm tra Quạt dàn nóng: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường.
42	Kiểm tra hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.
43	Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn. Đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn.
44	Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van,...
45	Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hòa
46	Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm.
47	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.
48	Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới. Bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước.
49	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước.
50	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau.
51	Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau.
52	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau
53	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.
54	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương
55	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe.
56	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.
57	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nút, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.

TT	Nội dung công việc
58	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa.
59	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi,...).
60	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa.
61	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe.
62	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát
63	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa.
64	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP V CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: Vỗ xe, gắm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi.	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ.	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V.	0,5	4
7	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe.	1,0	5
8	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter.	1,0	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX.	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
10	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bô All in 1.	0,5	5
11	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
12	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh.	0,5	5
13	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh.	1,0	5
14	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.	1,0	5
15	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan.	0,5	4
16	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu.	0,5	4
17	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái.	0,5	3
18	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí.	0,5	4
19	Kiểm tra hoạt động máy nén, các giắc cắm, đường ống.	0,5	4
20	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo.	2,0	5
21	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo.	2,0	5
22	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm.	0,5	5
23	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.	4,0	5
24	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần.	2,0	5
25	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp.	0,5	4
26	Thực hiện cân bằng lốp.	1,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
27	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe.	1,5	5
28	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm.	1,0	5
29	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ.	1,0	4
30	Kiểm tra đường ống làm mát pin và các kết nối, chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng.	0,5	4
31	Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng.	0,5	4
32	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	4
33	Kiểm tra Tấm lọc giàn lạnh điều hòa làm mát Pin (BTMS): Sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn.	1,0	4
34	Kiểm tra dàn nóng điều hòa làm mát Pin (BTMS) Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường.	1,0	4
35	Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ($\geq 5M\Omega$).	1,0	5
36	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn.	1,0	5
37	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn.	0,5	4
38	Tấm lọc điều hòa sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn.	0,5	4
39	Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ($\geq 10M\Omega$).	1,0	5
40	Kiểm tra Quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường.	0,5	4
41	Kiểm tra Quạt dàn nóng: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường.	0,5	4
42	Kiểm tra hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
43	Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn. Đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn.	0,5	4
44	Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van,...	0,5	4
45	Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hòa.	0,5	4
46	Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm	0,5	4
47	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.	0,5	3
48	Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới. Bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước.	0,5	3
49	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước.	0,5	3
50	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau.	0,5	3
51	Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau.	0,5	3
52	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau.	0,5	3
53	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
54	Kiểm tra hoạt động Đền, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương.	1,0	4
55	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe.	0,5	4
56	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	3
57	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nút, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.	0,5	3
58	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa.	0,5	3
59	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...).	1,0	5
60	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa.	0,5	4
61	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Hệ thống điều hành, thiết bị công nghệ trên xe.		
62	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát.	0,5	5
63	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa.	0,5	5
64	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	51,5	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ BẢO DƯỠNG CẤP V CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Băng dính điện	Cuộn	1,0
6	Giấy ráp	m	0,4

ĐỊNH NGẠCH BẢO DƯỠNG CẤP VI CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

Loại xe	Bảo dưỡng cấp VI (Km)
Xe buýt điện lớn	60.000

NỘI DUNG BẢO DƯỠNG CẤP VI CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ

TT	Nội dung công việc
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V
7	Bảo dưỡng Pin theo quy trình Bảo dưỡng riêng của Pin
8	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe.
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter.
10	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX
11	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1
12	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.
13	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng Két nước, đường ống làm mát và các kết nối
14	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của các Bơm nước
15	Kiểm tra Cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động
16	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định
17	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh
18	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh
19	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.
20	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan
21	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu
22	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái
23	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí
24	Kiểm tra hoạt động máy nén, các giắc cắm, đường ống
25	Kiểm tra, thay thế lọc gió khô
26	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo
27	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo
28	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm
29	Bổ sung dầu cầu sau nếu thiếu

TT	Nội dung công việc
30	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.
31	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần
32	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp
33	Thực hiện cân bằng lốp
34	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe
35	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc gãm
36	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ
37	Kiểm tra đường ống làm mát và các kết nối, chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng
38	Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng
39	Kiểm tra hoạt động của cảm biến, vệ sinh cảm biến nhiệt độ, giắc cắm
40	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định
41	Kiểm tra Tắm lọc giàn lạnh điều hòa làm mát Pin (BTMS): Sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn
42	Kiểm tra dàn nóng điều hòa làm mát Pin (BTMS) Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường
43	Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ($\geq 5M\Omega$)
44	Kiểm tra cảm biến nhiệt độ điều hòa trên xe và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng
45	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn
46	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn
47	Tắm lọc điều hòa sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn
48	Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ($\geq 10M\Omega$)
49	Kiểm tra Quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường
50	Kiểm tra Quạt dàn nóng: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường
51	Kiểm tra hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.

TT	Nội dung công việc
52	Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn. Đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn.
53	Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van,...
54	Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hòa
55	Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm
56	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.
57	Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới. Bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước.
58	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước
59	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau.
60	Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau.
61	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau
62	Kiểm tra/ Bôi trơn các vị trí bản lề và chốt nắp cốp sau
63	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.
64	Kiểm tra hoạt động Đèn, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương
65	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe
66	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.
67	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nứt, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.
68	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa
69	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi,...)
70	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa
71	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe
72	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống camera quan sát
73	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giác cảm, nổi tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa
74	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG BẢO DƯỠNG CẤP VI CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Chuẩn bị tác nghiệp: Hồ sơ bảo dưỡng, phân công nhiệm vụ; Dụng cụ, vật tư, phụ tùng.	0,5	3
2	Rửa xe: vỏ xe, gầm xe, dàn nóng dàn lạnh điều hòa; Rửa két nước làm mát.	2,5	3
3	Bắt đầu tác nghiệp: Đưa xe vào vị trí theo quy định; kiểm tra sơ bộ sự hoạt động của các hệ thống, tổng thành, cụm thành; Kê kích xe cẩn thận, chắc chắn theo quy định.	0,5	5
4	Kiểm tra hiển thị trên màn hình Taplo, dùng máy chẩn đoán nếu có phát sinh hiển thị lỗi	0,5	5
5	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối, hư hỏng bên ngoài của Động cơ	0,5	5
6	Kiểm tra điện tích, vệ sinh cọc ắc quy thấp áp 12V	0,5	4
7	Bảo dưỡng Pin theo quy trình Bảo dưỡng riêng của Pin	15,0	5
8	Kiểm tra hư hỏng ngoại quan. Kiểm tra cách điện các đường dây điện cao áp và hệ thống điện cao áp trên xe.	1,0	5
9	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của bộ chuyển đổi Inverter	1,0	5
10	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng của SBOX	0,5	5
11	Kiểm tra cách điện, các điểm kết nối và hư hỏng Bộ All in 1	0,5	5
12	Kiểm tra, bổ sung dung dịch nước làm mát động cơ nếu cần.	0,5	4
13	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng Két nước, đường ống làm mát và các kết nối	0,5	4
14	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, kiểm tra hoạt động của các Bơm nước	0,5	4
15	Kiểm tra Cảm biến nhiệt độ về hư hỏng hoặc ngoại vật tác động	0,5	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
16	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	3
17	Kiểm tra Má phanh, đĩa phanh, tác dụng của phanh, hành trình tự do bàn đạp phanh	0,5	5
18	Kiểm tra rò rỉ hoặc hư hỏng, Tác dụng của phanh tay, phanh chân, Đường ống phanh	1,0	5
19	Kiểm tra lực phanh, độ trượt ngang, góc đặt bánh xe bằng máy chuyên dùng, điều chỉnh nếu có sai lệch.	1,0	5
20	Kiểm tra hư hỏng, xiết chặt các khớp nối: Vô lăng, thước lái, Rotuyn và các chi tiết liên quan	0,5	4
21	Kiểm tra tình trạng lọc dầu trong bình dầu	0,5	4
22	Kiểm tra bổ sung dầu trợ lực lái	0,5	3
23	Kiểm tra và vệ sinh lọc gió máy nén khí, giảm âm máy nén khí	0,5	4
24	Kiểm tra hoạt động máy nén, các giắc cắm, đường ống	0,5	4
25	Kiểm tra, thay thế lọc gió khô	0,5	4
26	Kiểm tra hệ thống treo trước: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
27	Kiểm tra hệ thống treo sau: tình trạng kỹ thuật của bóng hơi; tình trạng kỹ thuật của các khớp nối cao su liên kết hệ thống treo	2,0	5
28	Kiểm tra hoạt động của cảm biến chiều cao, vệ sinh cảm biến, giắc cắm	0,5	5
29	Bổ sung dầu cầu sau nếu thiếu	1,0	4
30	Tháo moay ơ, kiểm tra phốt, bi moay ơ, vệ sinh và thay mỡ moay ơ.	4,0	5
31	Kiểm tra áp suất lốp, độ đảo, độ mòn bất thường, đo lại độ chụm nếu cần	2,0	5
32	Kiểm tra độ sâu và độ mòn hoa lốp	0,5	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
33	Thực hiện cân bằng lốp	1,5	5
34	Kiểm tra, điều chỉnh góc đặt bánh xe	1,5	5
35	Kiểm tra dầu, lực xiết và xiết lại các vị trí trên các ốc găm	1,0	5
36	Bơm mỡ thanh cân bằng sau vào các vú mỡ	1,0	4
37	Kiểm tra đường ống làm mát và các kết nối, chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4
38	Kiểm tra bơm nước và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	4
39	Kiểm tra hoạt động của cảm biến, vệ sinh cảm biến nhiệt độ, giắc cắm	1,0	4
40	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát Pin tại bình nước phụ đến mức quy định	0,5	4
41	Kiểm tra Tấm lọc giàn lạnh điều hòa làm mát Pin (BTMS): Sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn	1,0	4
42	Kiểm tra dàn nóng điều hòa làm mát Pin (BTMS) Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	1,0	4
43	Kiểm tra thành phần điện áp cao trong BTMS: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng, các dây điện kết nối và tiếp xúc tốt. Tiến hành đo điện trở cách điện ($\geq 5M\Omega$)	1,0	5
44	Kiểm tra cảm biến nhiệt độ điều hòa trên xe và chỉ thay thế khi gãy vỡ hoặc hư hỏng	0,5	5
45	Kiểm tra lọc gió điều hòa trên xe Lọc sạch sẽ và không có cặn bẩn	1,0	5
46	Kiểm tra Ga điều hòa, kiểm tra rò rỉ và đảm bảo không có nhiều bong bóng lớn	0,5	4
47	Tấm lọc điều hòa sạch và không có dấu hiệu của vết dầu, bẩn mất nguyên vẹn	0,5	4
48	Kiểm tra các thành phần điện áp cao trong hệ thống điều hòa: Sạch sẽ và không có dấu hiệu hư hỏng. Đo điện trở cách điện ($\geq 10M\Omega$)	1,0	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
49	Kiểm tra Quạt dàn lạnh: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
50	Kiểm tra Quạt dàn nóng: Sạch sẽ và không có tiếng kêu bất thường	0,5	4
51	Kiểm tra hệ thống dây điện, điều khiển: Không có dấu hiệu hư hỏng, các điểm tiếp xúc tốt.	0,5	4
52	Kiểm tra tình trạng lắp ráp điều hòa để tránh các tiếng ồn không mong muốn. Đảm bảo các bộ phận của máy nén được bôi trơn.	0,5	4
53	Kiểm tra điều hòa rò rỉ trên các đường ống, điểm nối, điểm hàn, van,..	0,5	4
54	Kiểm tra tình trạng của các cao su và tấm cách nhiệt của mỗi đường ống điều hòa	0,5	4
55	Kiểm tra bộ điều khiển điều hòa: mã lỗi và tình trạng nút bấm	0,5	4
56	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa trước.	0,5	3
57	Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới. Bôi trơn các vị trí cơ cấu bánh răng và giá đỡ cửa trước.	0,5	3
58	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa trước	0,5	3
59	Kiểm tra tình trạng lắp ráp cửa sau.	0,5	3
60	Kiểm tra/ Bôi trơn tay đòn trên dưới cửa sau.	0,5	3
61	Kiểm tra rò rỉ các van và xi lanh cửa sau	0,5	3
62	Kiểm tra/ Bôi trơn các vị trí bản lề và chốt nắp cốp sau	0,5	3
63	Bôi trơn mỡ vào các vị trí bản lề thang dốc. Vệ sinh bề mặt cảm biến nếu có dấu hiệu bẩn.	0,5	4
64	Kiểm tra hoạt động Đền, còi, cảm biến đỗ xe, công tắc điều khiển gương	1,0	4
65	Kiểm tra hoạt động, xiết lại Hệ thống ghế ngồi, cột chống, tay vịn, vách ngăn trong xe	0,5	4
66	Kiểm tra và bổ sung nước làm mát tại bình nước phụ đến mức quy định.	0,5	3

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
67	Kiểm tra lưỡi gạt mưa nút, vỡ, mòn và thay thế nếu cần.	0,5	3
68	Kiểm tra tình trạng bình cứu hỏa	0,5	3
69	Kiểm tra hoạt động cảm biến, vệ sinh cảm biến thân xe (Cảm biến đỗ, lùi, ...)	1,0	5
70	Kiểm tra mức độ chắc chắn của bản lề và vị trí lắp các nắp che sửa chữa	0,5	4
71	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống điều hành hành, thiết bị công nghệ trên xe	1,0	5
72	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống camera quan sát	0,5	5
73	Kiểm tra hoạt động, vệ sinh các giắc cắm, nối tín hiệu Hệ thống thông tin trên xe: Đèn LED, GPS, Loa	0,5	5
74	Vệ sinh và nghiệm thu xe sau bảo dưỡng.	1,0	3
	Cộng	72,0	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ BẢO DƯỠNG CẤP VI CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Tên vật tư phụ tùng	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa	Lít	1,0
2	Mỡ bơm ESP2	Kg	1,0
3	Giẻ lau	Kg	2,0
4	Nước làm mát	Lít	3,0
5	Lọc gió máy nén	Cái	1,0
6	Lọc dầu trợ lực	Cái	1,0
7	Băng dính điện	Cuộn	1,0
8	Giấy ráp	m	0,4
9	Má phanh	Bộ	1,0
10	Dầu trợ lực lái	Lít	7,0
11	Dầu cầu	Lít	12,0

ĐỊNH NGẠCH SỬA CHỮA LỚN XE VÀ TỔNG THÀNH CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

Loại xe	Định mức sửa chữa lớn (Km)			
	Gầm và truyền lực	Điện	Điều hòa	Vỏ
Xe buýt điện lớn	300.000	300.000	300.000	300.000

Ghi chú: Định ngạch sửa chữa các lần tiếp theo bằng 90% định ngạch lần trước liền kề.

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG PHỤ TÙNG SỬA CHỮA LỚN CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
I	Phần gầm và truyền lực		
1	Cầu trước, sau	bộ	500.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	300.000
3	Nhíp hơi	cái	120.000
4	Hộp tay lái	cái	300.000
5	Vành tay lái + phím còi	bộ	300.000
6	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	84.000
7	Trục các đăng	cái	300.000
8	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000
9	Giảm xóc	cái	84.000
10	Bạc càng chữ A	cái	84.000
11	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000
12	Bầu phanh trước, sau	cái	300.000
13	Gioăng phốt tay lái	bộ	120.000
14	Gioăng phốt cầu sau	bộ	60.000
15	Bulông tắc kê	cái	120.000
16	Trục láp	cái	300.000
17	Bộ công tắc điều khiển hộp số	bộ	120.000
18	Đĩa phanh	cái	150.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
19	La Jăng	cái	500.000
20	Cụm van đóng mở phanh tay	Bộ	300.000
21	Các loại bình hơi	cái	300.000
22	Các loại tuy ô cao su	cái	60.000
23	Các loại vòng bi cầu	vòng	180.000
24	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000
25	Bạc, ốc giăng cầu	cái	84.000
II	Phần điện		
1	Vòng bi động cơ điện 3 pha	Vòng	240.000
2	Bơm nước làm mát động cơ	cái	240.000
3	Bơm hơi (máy nén khí)	cái	270.000
4	Bơm nước làm mát Pin	cái	240.000
5	Hộp All in 1	Pin	300.000
6	Hộp Inverter	Pack	300.000
7	Hộp Làm mát Pin BTMS	Hộp	300.000
8	Pin (1 xe gồm 8 Pack Pin)	Hộp	540.000
9	Hộp điều khiển BCU A26 (Điều khiển hệ thống điện trên xe)	Hộp	300.000
10	Hộp điều khiển BCU A27 (Điều khiển hệ thống điện trên xe)	Hộp	300.000
11	Hộp điều khiển EVCU (Điều khiển toàn bộ hệ thống điện).	Hộp	300.000
12	Hộp ECU điều khiển hệ thống treo	Hộp	300.000
13	Hộp ECU điều khiển hệ thống phanh	Hộp	300.000
14	Hộp EVCU điều khiển hệ thống sạc Pin cho xe	Hộp	300.000
15	Còi điện	cái	50.000
16	Mô tơ gạt mưa	cái	100.000
17	Thanh giăng gạt mưa	bộ	240.000
18	Rơ le cắt mát	cái	120.000
19	Đèn pha, cos, xi nhan trước	cái	120.000

TT	Tên phụ tùng	Đơn vị	Định ngạch (km)
20	Các đèn sau (phanh, lùi, xi nhan)	cái	120.000
21	Công tắc các loại	cái	60.000
22	Đồng hồ các loại	cái	180.000
23	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000
24	Các loại cảm biến	cái	60.000
25	Camera	bộ	240.000
26	Màn hình camera	cái	40.000
27	Cần, chổi gạt mưa	bộ	60.000
III	Phần điều hòa		
1	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000
2	Bình lọc, làm khô	cái	72.000
3	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	132.000
4	Mô tơ quạt dàn nóng	cái	132.000
5	Van tiết lưu	cái	144.000
6	Dàn lạnh	cái	400.000
7	Dàn nóng	cái	400.000
8	Bảng điều khiển	bộ	240.000
9	Cụm đường ống cao áp	bộ	400.000
10	Cụm đường ống thấp áp	bộ	400.000
11	Thay ga	kg	84.000
12	Thay dầu máy nén	ml	84.000

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN GẦM VÀ TRUYỀN LỰC

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Công tác chuẩn bị: Chuẩn bị các hồ sơ: tờ trình sửa chữa lớn, phiếu yêu cầu sửa chữa, ... Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo	50	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Rửa toàn bộ phần gầm, vỏ, xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô. Chẩn đoán, kiểm tu tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn.		
3	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, kê kích toàn bộ xe, tháo toàn bộ hệ thống lốp và các cụm tổng thành chi tiết liên quan	8,45	4
4	Tháo các cụm tổng thành khỏi xe và lắp sau sửa chữa		
	- Tháo, lắp trục các đăng	1,7	4
	- Tháo, lắp các bánh xe	3,4	3
	- Tháo, lắp moay ơ	13,6	3
	- Tháo, lắp dầm cầu sau	18,4	4
	- Tháo, lắp hệ thống càng chữ A cầu trước	20	4
	- Tháo, lắp hệ thống phanh, tổng phanh, cụm phanh tay, bầu phanh trước, sau.	6	4
	- Tháo lắp hệ thống lái, trợ lực lái	8	4
	- Tháo lắp bình hơi (1 bình)	1,5	4
5	Kiểm tu các chi tiết khi tháo, đo đặc các thông số kỹ thuật và lập phương án sửa chữa chi tiết.	38	6
6	Sửa chữa, thay thế các chi tiết trục các đăng	6,8	4
7	Sửa chữa các cụm moay ơ và các chi tiết liên quan	47,6	4
8	Sửa chữa, thay thế hệ thống lái và trợ lực lái.		
	- Thay bộ bạc, ốc trụ tay lái (Ắc phi nhê) (1 xe)	16	4
	- Thay các rô tuyn của càng A và đòn kéo (1 xe)	14	4
	- Thay bộ gioăng phốt hộp cơ cấu tay lái, điều chỉnh ăn khớp cơ cấu lái.	10,45	5
	- Thay bơm trợ lực lái	5	4
	- Thay tủy ô trợ lực lái	4	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	- Thay ổ bi chữ thập trục tay lái	3,4	5
	- Thay ổ bi và sửa chữa giá đỡ trục tay lái	13,6	5
9	Sửa chữa hệ thống treo		
	- Thay bóng hơi (1 xe)	9	4
	- Sửa chữa thay thế để bóng hơi (1 xe)	9	5
	- Sửa chữa thay thế cần điều chỉnh hơi (1 xe)	3,5	4
	- Thay thế giảm chấn (1 xe)	6	3
	Thay thế bạc cao su thanh giằng cầu	4	4
	Thay thế rô tuyn cân bằng (1 xe)	4	4
10	Sửa chữa, thay thế dẫn động phanh		
	- Thay tuy ô phanh	6,8	4
	- Thay tổng phanh hoặc cúp pen tổng phanh	5,1	5
	- Thay bộ chia dòng phanh	3,4	5
	- Thay rơ le hoặc van hơi các loại (1 xe)	5,1	5
	- Sửa chữa thay thế cụm phanh tay	4	4
	- Thay bầu phanh (1 xe)	6	4
	- Sửa chữa thay đĩa phanh (1 xe)	6	4
	- Thay má phanh	4	4
11	Thay thế đế + bầu lọc làm khô khí nén	3	4
12	Kiểm tra toàn bộ độ đảo, độ méo, độ mòn không đồng đều của hệ thống lốp, cân bằng động hệ thống vành bánh xe, lắp toàn bộ hệ thống lốp (thay lốp nếu đến định ngạch), hạ kích. Hoàn chỉnh toàn bộ, đi thử, bàn giao.	23,2	4
	Cộng	395,0	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ SỬA CHỮA LỚN GẦM - TRUYỀN LỰC

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Dầu rửa chi tiết	Lít	26
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	10

3	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10
4	Keo làm kín (keo dán sắt)	Hộp	2
5	Giẻ lau	Kg	5
6	Giấy ráp	Tờ	5
7	Mỡ moay ơ	Kg	7
8	Mỡ bơm	Kg	1

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỆN

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: chuẩn bị các hồ sơ giấy tờ: tờ trình sửa chữa lớn, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu,... Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	28	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.		
	- Tháo, lắp động cơ điện	16	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn trước	2	4
	- Tháo, lắp các cụm đèn sau	2	4
	- Tháo, lắp đèn nóc	2	4
	- Tháo, lắp các đèn trong xe	24	4
	Tháo, lắp pin (1 pack)	3	5
	Tháo, lắp inverter	5	5
	Tháo, lắp sbos	2	5
	Tháo, lắp all-in-one	4	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	Tháo, lắp hộp điều khiển làm mát pin DCMS	3	5
	- Tháo, lắp loa, radio, micro...	3	4
	- Tháo, lắp khoang táp lô	3	4
	- Tháo, lắp bộ gạt mưa	2	4
	- Tháo, lắp hệ thống đóng mở cửa (bao gồm van cơ khí, piston xylanh đóng mở cửa và cả các thanh giằng rô tuyn cửa)	6	4
	- Tháo, lắp bó dây đầu xe, bảng cầu chì	4	5
	- Tháo, lắp bó dây trần xe (tính cả ốp sườn, ốp trần)	20	5
	- Tháo, lắp bó dây sát xi	24	5
	- Tháo, lắp bó dây đuôi xe	12	5
	- Tháo, lắp bó dây khoang động cơ	16	5
	- Tháo, lắp hệ thống điều khiển rơ le, cầu chì, ắc quy	8	4
5	Sửa chữa động cơ điện		
	- Thay vòng bi	10	5
	- Đo kiểm rô to, stato	8	5
6	Sửa chữa bó dây đầu xe, thay dây mới	18	5
7	Sửa chữa bó dây trần xe, thay dây mới	18	5
8	Sửa chữa bó dây sát xi, thay dây mới	18	5
9	Sửa chữa bó dây khoang động cơ, thay dây mới	20	5
10	Hệ thống làm mát pin		
	- Tháo, lắp bơm nước	3	4
	- Tháo, lắp đường ống làm mát và các kết nối	5	4
	- Tháo lắp cảm biến nhiệt độ	1	4
	- Tháo, lắp bình nước phụ	1	4
	- Thay thế dung dịch làm mát	2	4
	- Tháo, lắp dàn lạnh	1	4

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
	- Tháo, lắp dàn nóng	1	4
11	Hệ thống làm mát động cơ điện, sbox, inverter, all-in-one		
	- Tháo, lắp bơm nước	1	4
	- Tháo, lắp két nước	1.5	4
	- Tháo, lắp đường ống làm mát và các kết nối	3	4
	- Tháo, lắp bình nước phụ	0.5	4
	- Thay thế dung dịch làm mát	2	4
12	Kiểm tra sửa chữa, thay thế đèn led	24	4
13	Kiểm tra thay thế camera	6	4
14	Thay thế màn hình quảng cáo	8	4
15	Kiểm tra sửa chữa thay thế công tắc xuống xe	4	4
16	Thay thế các công sạc trên xe	4	4
17	Thay thế ắc quy 24V-200Ah	2	3
18	Kiểm tra hoàn thiện, bàn giao	6	5
	Cộng	364,0	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỆN

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Băng dính điện	Cuộn	4
2	Xăng rửa chi tiết	Lít	2
3	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10
4	Dây điện	m	10
5	Dây thít to, nhỏ	Cái	50
6	Giấy ráp	Tờ	5
7	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	2
8	Giẻ lau	Kg	2

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỀU HÒA

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Làm thủ tục biên bản giao nhận phương tiện trước khi xe vào sửa chữa lớn	3	4
2	Rửa toàn bộ phần xe, lau chùi, vệ sinh, làm khô.	4	3
3	Chuẩn bị sản xuất: Chuẩn bị hồ sơ giấy tờ, tờ trình sửa chữa lớn, lệnh sửa chữa kèm biên bản nghiệm thu, dự trữ vật tư phụ tùng...và các giấy tờ, tài liệu thông số kỹ thuật khác liên quan. Chuẩn bị trang thiết bị, đồ nghề, các thiết bị đo kiểm, các thiết bị sửa chữa, đồ nghề cầm tay. Chẩn đoán, kiểm tra tình trạng kỹ thuật ban đầu, đánh giá sơ bộ chất lượng, tình trạng kỹ thuật tổng thành sửa chữa lớn. Kiểm tra và lập phương án sửa chữa.	18	4
4	Đưa xe vào vị trí sửa chữa, tháo toàn bộ hệ thống chi tiết, cụm chi tiết ra khỏi xe.		
	- Thu hồi ga	1,2	4
	- Tháo, lắp quạt dàn nóng, dàn lạnh	2,4	4
	- Tháo, lắp dàn nóng	3,6	5
	- Tháo, lắp dàn lạnh	4,8	5
	- Tháo, lắp hệ thống đường ống cao áp, thấp áp	19,2	5
	- Tháo, lắp vệ sinh cửa chia gió	24	4
	- Tháo, lắp máy nén điều hòa	2,4	5
	- Tháo, lắp bảng điện điều khiển	3,5	5
	- Tháo, lắp công tắc điều khiển	1,2	5
	- Tháo, lắp hệ thống dây điện	14,4	5
	- Tháo, lắp toàn bộ hệ thống trần xe	25	4
	- Tháo, lắp hộp DC-DC chuyển đổi và phân phối điện cho hệ thống điều hòa	3	4
	- Tháo, lắp fill lọc ga điều hòa	3	4
	- Tháo, lắp van tiết lưu	4	4
5	Sửa chữa, thay thế quạt dàn nóng, dàn lạnh.	7,2	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
6	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn nóng, thay thế	19,2	5
7	Kiểm tra, xúc rửa, sửa chữa cánh tản nhiệt dàn lạnh, thay thế	19,2	5
8	Kiểm tra, sửa chữa, thay thế máy nén	19	5
10	Kiểm tra sửa chữa, thay thế hệ thống điều khiển.	9,6	5
11	Kiểm tra, xử lý độ kín hệ thống	9,6	5
12	Đổ dầu máy nén, hút chân không, nạp ga	9,6	5
13	Hoàn thiện, đo kiểm, chạy thử, bàn giao	4	5
	Cộng	234,1	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ CHO SỬA CHỮA LỚN PHẦN ĐIỀU HÒA

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Băng dính điện	Cuộn	3
2	Dây thít to, nhỏ	Cái	30
3	Chất tẩy rửa (RP7)	Hộp	1
4	Dây điện	m	5
5	Giẻ lau	Kg	2
6	Năng lượng điện chạy thử	kWh	10

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬA CHỮA LỚN THÂN VỎ VÀ KHUNG XE

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
1	Tháo dỡ toàn bộ kính, tôn vỏ, ghế đệm, cửa xe, bậc lên xuống, chấn bụn xe	80	4
2	Sửa chữa phục hồi các khung cửa vỏ xe	540	5
3	Sửa chữa phục hồi phần vỏ, bậc lên xuống, chấn bụn xe	568	5
4	Sửa chữa phục hồi các ghế, đệm tựa, lắp ráp hoàn chỉnh lên xe	400	5

TT	Nội dung công việc	Định mức lao động (giờ công)	Cấp bậc công việc
5	Sửa chữa phục hồi các dầm, xà, sàn xe, lớp bọc lót thành trong xe	480	5
6	Sửa chữa phục hồi, cửa lên xuống, các khung cửa kính, cửa thông gió	140	5
7	Lắp ráp hoàn chỉnh	110	5
8	Làm sạch bề mặt tôn vỏ xe, sàn xe, sơn chống gỉ sàn xe, ma tít, sơn lót toàn phần trong và ngoài vỏ xe, sơn bóng toàn bộ xe, kẻ các chữ trong và ngoài xe	390	5
	Cộng	2.708	

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ SƠN TOÀN BỘ XE CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Số lượng
1	Sơn chống gỉ	lít	16
2	Sơn ghi lót	lít	3
3	Sơn màu	lít	14
4	Sơn gầm xe ô tô	lít	8
5	Đồng cứng lót	lít	6,5
6	Dung môi pha sơn	lít	4
7	Mỡ bơm	lít	1
8	Giấy ráp các loại	tờ	10
9	Đồng cứng màu	lít	1
10	Bả keo hai thành phần	kg	42
11	Vải giáp nga để mài	mét	5
12	Băng dính	cuộn	8
13	Giấy báo	kg	1
14	Giẻ lau	kg	5

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG LỚP CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Loại xe	Loại	Số lượng (Lốp)	Định ngạch sử dụng (km)
1	Xe buýt điện lớn	275/70R22.5	6	55.000

ĐỊNH NGẠCH SỬ DỤNG ẮC QUY CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Loại xe	Loại	Số lượng	Định ngạch sử dụng	
				Thời gian (tháng)	Quãng đường (km)
1	Xe buýt điện lớn	12V-200Ah	2	18	135.000

ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ CHUNG CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
1	Định mức quản lý chung	%	5

Ghi chú: Định mức quản lý chung được xác định tỷ lệ % chi phí trực tiếp.

ĐỊNH MỨC LỢI NHUẬN ĐỊNH MỨC CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
1	Định mức lợi nhuận định mức	%	4,5

Ghi chú: Định mức lợi nhuận định mức được xác định tỷ lệ % (chi phí trực tiếp + chi phí chung)

ĐỊNH MỨC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH ÁP DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
1	Định mức quản lý, vận hành, áp dụng khoa học công nghệ	%	Được xác định theo tỷ lệ % chi phí so với chi phí trực tiếp vận hành trong đơn giá được duyệt

Ghi chú: Định mức quản lý, vận hành áp dụng khoa học công nghệ được xác định bằng tỷ lệ % chi phí vận hành áp dụng khoa học công nghệ (bao gồm chi phí khấu hao hệ thống khoa học công nghệ, chi phí lao động vận hành, năng lượng vận hành, chi phí bảo dưỡng duy trì hệ thống khoa học công nghệ) so với chi phí trực tiếp

ĐỊNH MỨC TRẠM SẠC CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
1	Định mức trạm sạc	%	Được xác định theo tỷ lệ % chi phí so với chi phí trực tiếp vận hành trong đơn giá được duyệt

Ghi chú: Định mức trạm sạc được xác định bằng tỷ lệ % chi phí trạm sạc (bao gồm chi phí khấu hao trạm sạc, hạ tầng phục vụ trạm sạc, chi phí lao động vận hành, năng lượng vận hành, chi phí bảo dưỡng duy trì trạm sạc) so với chi phí trực tiếp.

ĐỊNH MỨC KHÁC CHO XE BUÝT ĐIỆN LỚN

TT	Nội dung	Đơn vị	Giá trị
1	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Lần/năm	1
2	Kiểm định	Lần/năm	1,4
3	Bảo trì đường bộ	Lần/năm	1

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng